

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
	(từ ngày 21 tháng 1 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm quản lý và điều hành khối Chiến lược Kiêm quản lý điều hành khối Khách hàng & Bán lẻ (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp – Tài chính (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp – Tài chính (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp – Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp – Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp – Khách hàng & Bán lẻ (từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 4, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy trình về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16490
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.692.597.267.632	12.958.118.192.260
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.122.712.392.130	896.147.917.336
111	Tiền		1.022.712.392.130	896.147.917.336
112	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.020.170.000.000	810.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12(a)	1.020.170.000.000	810.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		401.134.922.152	215.035.937.840
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	70.851.635.761	69.277.567.110
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	253.102.611.434	27.775.617.785
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	40.000.000.000	90.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	64.867.442.121	32.980.198.226
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(28.518.444.279)	(5.049.680.837)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		831.677.115	52.235.556
140	Hàng tồn kho	9	13.015.170.477.311	10.940.937.959.289
141	Hàng tồn kho		13.074.586.927.914	10.944.749.006.797
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.416.450.603)	(3.811.047.508)
150	Tài sản ngắn hạn khác		133.409.476.039	95.896.377.795
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	132.726.608.716	94.051.248.427
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		682.867.323	1.845.129.368

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.515.133.510.053	1.469.439.823.096
210	Khoản phải thu dài hạn		115.599.492.454	104.636.239.106
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	115.599.492.454	104.636.239.106
220	Tài sản cố định		857.118.818.527	882.715.109.732
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	248.430.247.930	256.373.758.673
222	Nguyên giá		796.271.142.120	747.570.855.214
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(547.840.894.190)	(491.197.096.541)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	608.688.570.597	626.341.351.059
228	Nguyên giá		708.142.194.553	708.071.904.553
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(99.453.623.956)	(81.730.553.494)
240	Tài sản dở dang dài hạn		64.702.641.159	29.100.048.410
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.702.641.159	29.100.048.410
250	Đầu tư tài chính dài hạn	12(b)	3.980.000.000	3.980.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		473.732.557.913	449.008.425.848
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	276.525.499.295	329.182.091.504
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	197.207.058.618	119.826.334.344
270	TỔNG TÀI SẢN		17.207.730.777.685	14.427.558.015.356

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.952.424.147.163	4.621.377.351.380
310	Nợ ngắn hạn		5.941.881.733.413	4.611.956.609.380
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	624.291.098.148	257.304.950.807
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	188.182.044.409	215.299.493.413
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	448.697.283.312	344.258.054.659
314	Phải trả người lao động	16	596.322.426.230	673.116.492.808
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	360.040.211.420	307.718.428.978
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	106.241.642.105	228.798.913.738
320	Vay ngắn hạn	19	3.341.542.016.760	2.384.288.254.693
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	26.547.708.303	29.061.192.534
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	250.017.302.726	172.110.827.750
330	Nợ dài hạn		10.542.413.750	9.420.742.000
337	Phải trả dài hạn khác		178.668.000	218.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	10.363.745.750	9.202.074.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.255.306.630.522	9.806.180.663.976
410	Vốn chủ sở hữu		11.255.306.630.522	9.806.180.663.976
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.950.309.912.458	1.851.376.032.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	3.301.351.491.146	2.740.099.284.600
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.188.435.208.200	769.000.107.465
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		2.112.916.282.946	1.971.099.177.135
440	TỔNG NGUỒN VỐN		17.207.730.777.685	14.427.558.015.356


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.232.401.184.050	33.481.608.954.953
02	Khoản giảm trừ doanh thu	409.564.012.665	344.679.758.524
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	37.822.837.171.385	33.136.929.196.429
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31.149.334.531.193	27.078.338.249.235
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	6.673.502.640.192	6.058.590.947.194
21	Doanh thu hoạt động tài chính	75.567.438.524	97.825.547.538
22	Chi phí tài chính	93.616.780.951	142.580.680.640
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	46.775.305.829	118.568.804.103
25	Chi phí bán hàng	3.207.574.691.174	2.835.769.469.802
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	795.749.355.922	693.934.934.718
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	2.652.129.250.669	2.484.131.409.572
31	Thu nhập khác	10.013.781.125	11.846.230.257
32	Chi phí khác	11.130.582.486	7.217.637.455
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(1.116.801.361)	4.628.592.802
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.651.012.449.308	2.488.760.002.374
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	615.476.890.636	517.592.806.160
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(77.380.724.274)	68.019.079
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.112.916.282.946	1.971.099.177.135
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.112.916.282.946	1.971.099.177.135
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a) 5.713	5.436
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b) 5.713	5.436

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.651.012.449.308	2.488.760.002.374
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	80.821.846.271	81.257.091.304
03	Các khoản dự phòng	77.722.354.056	2.374.779.451
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	140.360.327	(1.611.805.757)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(47.046.699.012)	(79.561.268.312)
06	Chi phí lãi vay	46.775.305.829	118.568.804.103
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.809.425.616.779	2.609.787.603.163
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(261.742.771.385)	39.100.711.762
10	Tăng hàng tồn kho	(2.129.837.921.117)	(436.683.979.881)
11	Tăng các khoản phải trả	273.559.805.376	92.449.328.770
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	13.981.231.920	(103.556.391.934)
14	Tiền lãi vay đã trả	(46.067.825.009)	(122.841.644.646)
15	Thuế TNDN đã nộp	(555.484.436.785)	(466.349.274.224)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20.648.525.024)	(104.164.881.917)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	83.185.174.755	1.507.741.471.093
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(90.406.299.690)	(83.115.434.103)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.181.818	2.289.295.529
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.120.070.000.000)	(2.240.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	960.000.000.000	1.680.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.980.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.436.141.188	66.432.820.820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(211.036.976.684)	(578.473.317.754)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	67.243.920.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	6.788.859.495.016	8.159.472.964.689
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.831.605.732.949)	(8.458.230.585.768)
36	Tiền chi trả cổ tức	(671.681.829.760)	(615.443.389.700)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	352.815.852.307	(914.201.010.779)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	224.964.050.378	15.067.142.560
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	896.147.917.336	879.548.130.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.600.424.416	1.532.644.065
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1.122.712.392.130	896.147.917.336

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 3 công ty con được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết năm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 59 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 8.969 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.672 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Thông tin so sánh là dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa theo ngày của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	205.248.095.307	240.746.288.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	788.104.361.870	558.964.417.558
Tiền đang chuyển (*)	29.359.934.953	96.437.211.645
Các khoản tương đương tiền (**)	100.000.000.000	-
	<u>1.122.712.392.130</u>	<u>896.147.917.336</u>

(*) Số dư thể hiện khoản tiền bán hàng được khách hàng thanh toán thông qua các đơn vị trung gian thanh toán và sẽ được chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tập đoàn trong vòng 3 ngày kể từ ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
DC&D Co.	7.022.118.223	2.370.378.000
Khác	63.829.517.538	66.907.189.110
	<u>70.851.635.761</u>	<u>69.277.567.110</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Untung Bersama Sejahtera	67.977.988.869	-
PT Lotus Lingga Pratama	49.625.747.027	-
Khác	135.498.875.538	27.775.617.785
	<u>253.102.611.434</u>	<u>27.775.617.785</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	<u>40.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>

Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8,5%/năm, có thời hạn dưới 12 tháng và không có tài sản thế chấp nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.794.582.327	-	4.264.414.680	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	19.754.753.595	-	12.128.785.923	-
Khác	40.318.106.199	(28.518.444.279)	16.586.997.623	(5.049.680.837)
	<u>64.867.442.121</u>	<u>(28.518.444.279)</u>	<u>32.980.198.226</u>	<u>(5.049.680.837)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 31.776.449.347 Đồng và 11.603.714.937 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>115.599.492.454</u>	<u>104.636.239.106</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	31.776.449.347	3.258.005.068	(28.518.444.279)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>31.776.449.347</u>	<u>3.258.005.068</u>	<u>(28.518.444.279)</u>	
	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.603.714.937	6.554.034.100	(5.049.680.837)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>11.603.714.937</u>	<u>6.554.034.100</u>	<u>(5.049.680.837)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	634.610.808.014	-	1.336.881.052.967	-
Công cụ, dụng cụ	45.696.244.733	-	39.140.960.355	-
Chi phí SXKD dờ dang	249.862.078.812	-	182.116.093.085	-
Thành phẩm	8.466.765.298.103	-	7.079.496.646.224	-
Hàng hóa	3.677.652.498.252	(59.416.450.603)	2.307.114.254.166	(3.811.047.508)
	<u>13.074.586.927.914</u>	<u>(59.416.450.603)</u>	<u>10.944.749.006.797</u>	<u>(3.811.047.508)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 2.930.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.990.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.811.047.508	2.010.094.632
Tăng dự phòng (Thuyết minh 29)	55.605.403.095	1.800.952.876
Số dư cuối năm	<u>59.416.450.603</u>	<u>3.811.047.508</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê hoạt động	52.300.040.878	47.522.730.317
Công cụ và dụng cụ	25.187.039.283	11.700.207.423
Chi phí công nghệ thông tin	13.005.704.698	15.684.661.599
Chi phí sửa chữa và bảo trì	9.131.183.029	11.995.398.104
Khác	33.102.640.828	7.148.250.984
	<u>132.726.608.716</u>	<u>94.051.248.427</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Công cụ và dụng cụ	147.324.743.630	167.629.342.406
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	116.881.479.490	153.000.846.149
Chi phí thuê hoạt động	3.274.999.994	1.330.382.904
Khác	9.044.276.181	7.221.520.045
	<u>276.525.499.295</u>	<u>329.182.091.504</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	157.653.251.373	401.593.828.711	58.578.320.790	129.745.454.340	747.570.855.214	
	Mua trong năm	336.081.127	31.326.492.954	8.980.221.580	14.531.061.071	55.173.856.732	
	Thanh lý, nhượng bán	(1.261.362.371)	(1.926.737.277)	-	(3.285.470.178)	(6.473.569.826)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.727.970.129	430.993.584.388	67.558.542.370	140.991.045.233	796.271.142.120	
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	76.685.571.235	283.489.840.680	34.738.232.704	96.283.451.922	491.197.096.541	
	Khấu hao trong năm	7.974.819.115	36.313.073.987	5.999.537.807	12.811.344.900	63.098.775.809	
	Thanh lý, nhượng bán	(1.261.362.371)	(1.926.737.277)	-	(3.266.878.512)	(6.454.978.160)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	83.399.027.979	317.876.177.390	40.737.770.511	105.827.918.310	547.840.894.190	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	80.967.680.138	118.103.988.031	23.840.088.086	33.462.002.418	256.373.758.673	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.328.942.150	113.117.406.998	26.820.771.859	35.163.126.923	248.430.247.930	

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 314.968.965.846 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 269.699.973.808 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 17.932.108.223 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 82.089.986.082 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	557.818.230.168	150.253.674.385	708.071.904.553
Mua trong năm	-	70.290.000	70.290.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	81.730.553.494	81.730.553.494
Khấu hao trong năm	-	17.723.070.462	17.723.070.462
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	99.453.623.956	99.453.623.956
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	557.818.230.168	68.523.120.891	626.341.351.059
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	50.870.340.429	608.688.570.597

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 159A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Á, chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.794.459.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.982.250.583 Đồng).

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.020.170.000.000	810.100.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4%/năm đến 7,1%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	(*) (395.271.613.400)	395.271.613.400	(*) (395.271.613.400)
Công ty Cổ phần Người Bán Vàng	3.980.000.000	(*) -	3.980.000.000	(*) -
	<u>399.251.613.400</u>	<u>(395.271.613.400)</u>	<u>399.251.613.400</u>	<u>(395.271.613.400)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á ("DongA Bank") vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào DongA Bank tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, DongA Bank đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó, DongA Bank sẽ trở thành ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ và toàn bộ quyền và lợi ích của Công ty tại DongA Bank sẽ chấm dứt.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Finesse Impex Limited	111.236.653.589	111.236.653.589	62.986.047.881	62.986.047.881
Diarough (Hong Kong) Ltd	74.206.861.072	74.206.861.072	14.607.949.495	14.607.949.495
Khác	438.845.012.115	438.845.012.115	177.651.116.810	177.651.116.810
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.571.372	2.571.372	2.059.836.621	2.059.836.621
	<u>624.291.098.148</u>	<u>624.291.098.148</u>	<u>257.304.950.807</u>	<u>257.304.950.807</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	<u>188.182.044.409</u>	<u>215.299.493.413</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn đến từ việc phát hành phiếu quà tặng là 107.328.711.157 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 89.703.738.657 Đồng). Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	89.703.738.657	81.795.551.975
Phát hành mới	711.352.320.760	809.275.845.500
Sử dụng	(691.058.348.260)	(801.365.658.818)
Hết hạn	(2.669.000.000)	(2.000.000)
Số dư cuối năm	<u>107.328.711.157</u>	<u>89.703.738.657</u>



15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT	7.072.450.992	873.078.478.074	(815.200.447.237)	64.950.481.829
Thuế TNDN	302.686.624.083	615.476.890.636	(555.484.436.785)	362.679.077.934
Thuế thu nhập cá nhân	29.004.488.687	242.271.757.437	(254.767.355.210)	16.508.890.914
Khác	5.494.490.897	6.692.711.717	(7.628.369.979)	4.558.832.635
	<u>344.258.054.659</u>	<u>1.737.519.837.864</u>	<u>(1.633.080.609.211)</u>	<u>448.697.283.312</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động chủ yếu thể hiện khoản chi lương, thưởng năm 2024 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương, lương hiệu suất	240.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	62.607.820.924	76.737.071.505
Chi phí lãi vay	2.809.850.189	2.102.369.369
Khác	54.622.540.307	28.878.988.104
	<u>360.040.211.420</u>	<u>307.718.428.978</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 37(b))	28.680.375.345	36.683.186.925
Nguyên vật liệu mượn gia công ngoài	13.941.819.431	8.015.185.881
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	7.553.565.047	5.432.318.407
Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") năm 2023	-	130.745.840.000
Khác	56.065.882.282	47.922.382.525
	<u>106.241.642.105</u>	<u>228.798.913.738</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	544.224.108.986	1.724.639.450.198	(1.358.883.475.887)	909.980.083.297
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	577.647.099.638	1.161.402.475.109	(989.049.574.747)	750.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
- Chi nhánh Hóc Môn	334.500.000.000	1.629.000.000.000	(1.333.500.000.000)	630.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	156.000.000.000	668.010.474.700	(422.010.474.700)	402.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	140.566.871.288	478.446.860.670	(421.029.221.910)	197.984.510.048
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	169.529.398.810	(10.529.398.810)	159.000.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	88.583.648.576	298.915.301.895	(238.231.970.061)	149.266.980.410
Ngân hàng The Siam Commercial Bank				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.925.643.880	115.500.000.000	(99.925.643.880)	115.500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	313.024.720.165	307.716.452.532	(600.765.073.064)	19.976.099.633
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Long An	103.471.913.750	93.190.203.520	(196.662.117.270)	-
China Construction Bank Corporation				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.603.434.900	-	(22.603.434.900)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	126.000.000.000	(126.000.000.000)	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation				
Vay cá nhân (**)	3.740.813.510	12.415.347.720	(12.415.347.720)	-
		4.093.529.862	-	7.834.343.372
	2.384.288.254.693	6.788.859.495.016	(5.831.605.732.949)	3.341.542.016.760

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	909.980.083.297	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 6 tháng 3 đến ngày 17 tháng 4 năm 2025	3,5%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9) TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 3 tháng 6 năm 2025	3,8%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	630.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 12 tháng 1 đến ngày 31 tháng 5 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	402.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 22 tháng 2 năm 2025	4,0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	197.984.510.048	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 23 tháng 2 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	159.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 24 tháng 3 năm 2025	3,2%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	149.266.980.410	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 7 tháng 1 đến ngày 21 tháng 1 năm 2025	3,8%	Tin chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 8 tháng 2 năm 2025	3,8%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	19.976.099.633	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 28 tháng 2 năm 2025	3,5%	Tin chấp
	<u>3.333.707.673.388</u>				

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 3 tháng và chịu lãi suất 3,5%/năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	172.110.827.750	162.117.674.850
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 24)	98.555.000.000	90.535.000.000
Sử dụng trong năm	(20.648.525.024)	(80.541.847.100)
Số dư cuối năm	<u>250.017.302.726</u>	<u>172.110.827.750</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa liên quan chủ yếu tới sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong năm tài chính.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.18.

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	109.038.479.890	37.075.799.417
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	88.168.578.728	82.750.534.927
	<u>197.207.058.618</u>	<u>119.826.334.344</u>

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	119.826.334.344	119.894.353.423
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	77.380.724.274	(68.019.079)
Số dư cuối năm	<u>197.207.058.618</u>	<u>119.826.334.344</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	84.122.304.025	16.288.988.251
Khác	34.030.431.912	24.483.023.412
	<u>197.207.058.618</u>	<u>119.826.334.344</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>338.074.776</u>	<u>328.169.188</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	338.074.776	328.169.188
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>337.905.217</u>	<u>327.999.629</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	21.189.893	6,27	26.054.326	7,94
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	17.475.032	5,17	17.637.532	5,38
Các cổ đông khác	299.409.851	88,61	284.477.330	86,73
Cổ phiếu quỹ	(169.559)	(0,05)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	337.905.217	100	327.999.629	100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Bà Trương Ngọc Phượng và Sprucegrove Investment Management Ltd. là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)	(c)	Tình hình biến động của vốn cổ phần	Số cổ phiếu		Cổ phiếu quỹ VND	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND
				Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ			
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			246.171.620	(169.559)		2.461.716.200.000	(1.695.590.000)
	Cổ phiếu mới phát hành			81.997.568	-		819.975.680.000	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			328.169.188	(169.559)		3.281.691.880.000	(1.695.590.000)
	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1 (*)			6.559.992	-		65.599.920.000	-
	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2 (*)			3.345.596	-		33.455.960.000	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			338.074.776	(169.559)		3.380.747.760.000	(1.695.590.000)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất 2 đợt phát hành 9.905.588 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Thuyết minh 24).
Đồng thời, Công ty cũng đã cập nhật lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 37 ngày 7 tháng 10 năm 2024 để thể
hiện vốn điều lệ mới của Công ty là 3.380.747.760.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850
Vốn tăng trong năm	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.971.099.177.135	1.971.099.177.135
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Khác	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1 (*)	65.599.920.000	65.531.920.000	-	-	-	131.131.840.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2 (*)	33.455.960.000	33.401.960.000	-	-	-	66.857.920.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.112.916.282.946	2.112.916.282.946
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (**)	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (**)	-	-	-	-	(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 343/2023/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 27 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 670/2023/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 9 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 802/2023/NQ-HĐQT-CTY ngày 17 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 6.559.992 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, lãnh đạo chủ chốt, cán bộ cấp trung và các nhân viên chủ chốt khác của Công ty và các công ty con đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2022 với giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phiếu. Chi phí phát hành là 68 triệu Đồng.

Ngày 19 tháng 1 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 528/UBCK-QLCB từ UBCKNN về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 75/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 1 năm 2024, vốn điều lệ Công ty tăng lên 3.347.291.800.000 Đồng và đã được cập nhật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 36 ngày 30 tháng 1 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 373/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 444/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 6 tháng 8 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 527/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 25 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 531/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 26 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 3.345.596 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, lãnh đạo chủ chốt, cán bộ cấp trung và các nhân viên chủ chốt khác của Công ty và các công ty con đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2023 với giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phiếu. Chi phí phát hành là 54 triệu Đồng.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 6393/UBCK-QLCB từ UBCKNN về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 549/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ Công ty tăng lên 3.380.747.760.000 Đồng và đã được cập nhật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 37 ngày 7 tháng 10 năm 2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 689.884.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 98.555.000.000 Đồng;
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 89.422.000.000 Đồng; và
- Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 với số tiền 200.735.722.600 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 149/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 27 tháng 2 năm 2024 và chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 với số tiền 473.067.353.800 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 503/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 9 năm 2024.

25 CỎ TỨC

Biến động về cổ tức trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.432.318.407	161.676.227.507
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	673.803.076.400	459.199.480.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(671.681.829.760)	(615.443.389.700)
Số dư cuối năm	<u>7.553.565.047</u>	<u>5.432.318.407</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.112.916.282.946	1.971.099.177.135
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (VND) (*)	(197.904.000.000)	(187.976.942.399)
	<u>1.915.012.282.946</u>	<u>1.783.122.234.736</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	335.193.634	327.999.629
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.713</u>	<u>5.436</u>

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tạm tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2024	2023
Đô la Mỹ - USD	540.330	154.885
Euro - EUR	4.088	3.614
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Úc - AUD	819	854
Đô la Hồng Kông - HKD	969	970
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	3.051	9.304

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	38.092.471.529.707	33.348.659.223.161
Doanh thu bán phụ kiện	63.625.784.731	71.543.206.059
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.303.869.612	61.406.525.733
	<u>38.232.401.184.050</u>	<u>33.481.608.954.953</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(409.564.012.665)	(344.679.758.524)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	37.682.907.517.042	33.003.979.464.637
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	63.625.784.731	71.543.206.059
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	76.303.869.612	61.406.525.733
	<u>37.822.837.171.385</u>	<u>33.136.929.196.429</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn vàng, bạc và đồ trang sức	31.026.785.553.344	27.005.589.756.309
Giá vốn phụ kiện	53.604.379.795	58.339.412.647
Giá vốn dịch vụ	13.339.194.959	12.608.127.403
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	55.605.403.095	1.800.952.876
	<u>31.149.334.531.193</u>	<u>27.078.338.249.235</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	47.062.108.860	78.561.606.743
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.163.954.930	17.652.135.038
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.611.805.757
Khác	341.374.734	-
	<u>75.567.438.524</u>	<u>97.825.547.538</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	46.775.305.829	118.568.804.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.714.637.407	7.905.772.415
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	140.360.327	-
Khác	19.986.477.388	16.106.104.122
	<u>93.616.780.951</u>	<u>142.580.680.640</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.824.493.303.698	1.572.636.131.525
Chi phí thuê cửa hàng	417.814.334.455	384.532.942.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.477.152.532	303.573.871.946
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	293.273.497.553	291.677.340.387
Chi phí công cụ, dụng cụ	192.128.526.094	179.897.374.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.258.443.132	21.514.611.498
Khác	94.129.433.710	81.937.197.719
	<u>3.207.574.691.174</u>	<u>2.835.769.469.802</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	507.536.609.448	454.539.695.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.160.607.691	147.457.983.551
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.437.615.223	33.208.743.122
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.468.763.442	2.298.118.054
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.164.905.106	13.010.075.891
Thuế, phí và lệ phí	1.865.303.137	741.455.913
Chi phí kiểm toán và các chi phí dịch vụ khác thực hiện bởi kiểm toán viên	1.216.153.200	1.220.370.370
Khác	41.899.398.675	41.458.492.813
	<u>795.749.355.922</u>	<u>693.934.934.718</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.651.012.449.308	2.488.760.002.374
Thuế tính ở thuế suất 20%	530.202.489.862	497.752.000.475
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.558.315.121	4.104.778.703
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.661.713.230	20.614.696.978
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(9.326.351.851)	(4.810.650.917)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>538.096.166.362</u>	<u>517.660.825.239</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	615.476.890.636	517.592.806.160
Thuế TNDN - hoãn lại	(77.380.724.274)	68.019.079
	<u>538.096.166.362</u>	<u>517.660.825.239</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm tài chính phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm tài chính sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng (**) VND	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Chưa quyết toán	56.072.940.206	-	70.502.307.987
2020	Chưa quyết toán	10.656.608.649	-	81.158.916.636
2021	Chưa quyết toán	11.881.794.872	-	93.040.711.508
2022	Chưa quyết toán	-	(21.463.389.222)	71.577.322.286
2023	Chưa quyết toán	-	(24.053.254.587)	47.524.067.699
2024	Chưa quyết toán	-	(46.631.759.256)	892.308.443

(**) Số lỗ tính thuế đến từ Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.351.661.272.806	21.905.316.028.305
Chi phí nhân viên	2.759.831.712.527	1.965.249.648.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.473.955.602	1.167.847.083.189
Công cụ, dụng cụ	291.606.803.147	227.669.989.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.821.846.271	81.257.091.304
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.468.763.442	2.298.118.054
Khác	248.682.833.563	237.090.855.218
	<u>27.066.547.187.358</u>	<u>25.586.728.813.736</u>

36 GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	2024 VND	2023 VND
Tăng vốn từ khoản nhận ứng trước theo ESOP năm 2023 (Thuyết minh 18) (*)	<u>130.745.840.000</u>	<u>-</u>

(*) Trong năm 2023, Công ty đã nhận ứng trước tiền mua cổ phần từ người lao động theo ESOP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu do chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn này (Thuyết minh 24).

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	(i)
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội	
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	(i)
Quý Niềm tin Vàng	(i)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại	
Dịch vụ Ngõ nhà Sài Gòn	(ii)
Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam	(ii)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	(ii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam	
chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(iv)
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	(iv)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại	
Không gian Vàng	(iv)

- (i) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
(ii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị;
(iii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Giám đốc;
(iv) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	807.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại		
Dịch vụ Ngõ nhà Sài Gòn	25.492.500	-
Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam	-	11.220.000
	<u>832.492.500</u>	<u>11.220.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	3.020.443.750	2.228.835.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	1.868.360.000	74.000.000
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	1.050.735.040	1.112.897.400
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	592.800.000	-
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	247.293.000	47.190.000
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	167.000.000	174.500.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	143.200.000	66.000.000
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	30.618.000
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	42.406.000	-
	<u>7.182.237.790</u>	<u>3.734.040.400</u>
(iii) Mua tài sản cố định và công cụ, dụng cụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	272.827.440	8.799.091.882
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	37.418.553	-
	<u>310.245.993</u>	<u>8.799.091.882</u>
(iv) Tài trợ		
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	-	500.000.000
	<u>-</u>	<u>500.000.000</u>
(v) Góp từ thiện		
Quỹ Niềm tin Vàng	-	5.000.000.000
	<u>-</u>	<u>5.000.000.000</u>



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(vi) <i>Thu nhập lương, thù lao bình quân/tháng chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn</i>		

Họ và tên	Chức danh		
Hội đồng Quản trị			
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	813.000.000	735.000.000
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch	190.000.000	150.000.000
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch	460.000.000	390.000.000
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên	150.000.000	113.000.000
Ông Đặng Hải Anh (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)	Thành viên	100.000.000	100.000.000
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên	150.000.000	109.000.000
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	Thành viên	-	223.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	330.000.000	323.000.000
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	260.000.000	246.000.000
		<u>2.693.000.000</u>	<u>2.629.000.000</u>
Ban Điều hành			
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	609.000.000	572.000.000
Bình quân một thành viên Ban Điều hành	Giám đốc Cao cấp	295.000.000	261.000.000
		<u>904.000.000</u>	<u>833.000.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
(i) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	2.571.372	2.571.372
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Không Gian Vàng	-	2.031.772.749
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	-	25.492.500
	<u>2.571.372</u>	<u>2.059.836.621</u>
(ii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	<u>28.680.375.345</u>	<u>36.683.186.925</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	350.577.363.940	317.134.312.195
Từ 1 đến 5 năm	1.025.194.600.658	976.905.335.151
Trên 5 năm	427.273.780.057	429.694.612.191
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.803.045.744.655</u>	<u>1.723.734.259.537</u>

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 21 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2025/NQ-HĐQT-CTY về việc thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024 với tỷ lệ thanh toán 6%/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã thực hiện việc tạm ứng cổ tức này vào ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025.


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

